**BÀI HỌC SỐ 12**

Thứ Bảy, 19-09-2020

# CHUYỂN HOÁ BIẾN NGÔI
**(derivative conjugation)**

'Chuyển hoá biến ngôi' bắt nguồn từ ngữ căn đơn âm với sự bổ nghĩa của chính ngữ căn. Nó gồm có **5 loại**: (1) Bị động, (2) Nguyên nhân, (3) Định danh, (4) Mong mỏi, và (5) Nhấn mạnh. Ngoại trừ Nguyên nhân, các động từ Chuyển hoá không được chia ở tất cả các thì và thể.

**1. Bị động**:

Động từ bị động được hình thành bằng cách thêm hậu tố '*ya*' vào ngữ căn tạo nên Động từ cơ bản bị động với sự thêm vào từ vĩ ngôi thuộc thể Năng động và Phản thân. Động từ bị động thường được dịch là 'bị, được'.

'*Ya*' được thêm vào ngữ căn theo 4 cách:

(i) trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng nguyên âm, vd: √*dā => dīya, diyya* (được cho); √*su => sūya, suyya* (được nghe); √*nī => nīya, niyya* (được dẫn đến); √*bhū => bhūya* (đã trở thành); √*pā => pīya, piyya* (được uống) …

(ii) đối với ngữ căn kết thúc bằng phụ âm kép, *ya* được nối bằng *i*, *i* biến thành *ī*, vd: √*pucch => pucchīya* (bị hỏi); √*kar => karīya* (được làm); √*sar => sarīya* (được nhớ); √*vas => vasīya* (được sống) …

(iii) trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, khi ấy *y* của *ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, vd: √*pac => pacca* (được nấu); √*han => hañña* (bị giết); √*labh => labbha* (đạt được); √*khād => khajja* (được ăn) …

(iv) '*Ya*' cũng được thêm vào Động từ cơ bản đặc biệt nhờ *i* đã được làm dài, vd: √*gam => gacchīya* (được đi đến); √*buddh => bujjhīya* (được biết đến/giác ngộ); √*is => icchīya* (được mong mỏi) …

*Nhận xét:*

'*ī*' của ngữ căn trước *ya* được làm ngắn, *y* của *ya* được lặp lại. Thì Hoàn thành, Bất định khứ, Tương lai và Điều kiện của thể Phản thân (reflective) thường được dùng ở nghĩa bị động. Động từ bị động có thể có nhiều dạng từ cùng 1 ngữ căn như √*kar => karīyati, kariyyati, kayirati, kayyati* (được làm). Ngoài ra, còn có các dạng bất thường của Bị động như √*vah => vuyhati* (bị mang đi); √*vas => vussati* (được sống); √*yaj => ijjati* (bị hiến tế); √*vac => uccati* (được nói). Phụ âm '*s*' của ngữ căn đôi khi bị lặp lại như √*dis => dissati* (bị thấy).

*Một số ví dụ về động từ Bị động:*

1. *Kaññāya odano pacīyati.*
   (Cơm được cô gái nấu)
2. *Iminā vaḍḍhakinā imasmiṃ gāme bahūni gehāni karīyanti.*
   (Nhiều ngôi nhà trong làng này được các người thợ mộc này làm nên)
3. *Karīyati hidaṃ (hi+idaṃ) buddhānaṃ sāsanaṃ.*
   (Thực vậy, lời dạy này của chư Phật nên được tu tập.)

4. *Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati.*
   (Pháp được sáu vị tỳ-khưu thuyết cho 500 người.)
5. *Buddhena devānaṃ manussānañca dhammo bhāsīyati.*
   (Pháp được đức Phật thuyết cho chư Thiên và nhân loại.)

*Ngữ vựng:*

*vaḍḍhakī* (nt): thợ mộc
*sāsana* (trut): lời dạy
*bhāsati* (*√bhās+a+ti*): nói, thuyết

**2. Nguyên nhân**:

Động từ nguyên nhân được hình thành bằng cách thêm vào ngữ căn các hậu tố (i) *aya* (thường được rút gọn thành *e*), (ii) *āpaya* (có thể được rút gọn thành *āpe*).

Nguyên âm gốc của ngữ căn được làm dài trước các hậu tố '*aya, āpaya*' nếu được theo sau bởi 1 phụ âm như *√pac => pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaya* (khiến nấu); *√bhuj => bhoje, bhojaya, bhojāpe, bhojāpaya* (khiến ăn); *√kar => kāre, kāraya, kārāpe, kārāpaya* (khiến làm), …

'*Aya, āpaya*' không bị thay đổi khi được theo sau bởi 2 phụ âm như *√pucch => pucchāpe, pucchāpaya* (khiến hỏi), …

Đôi khi, nguyên âm *a* của ngữ căn không được làm dài mặc dù theo sau là 1 phụ âm đơn như *√gam => game, gamaya* (khiến đi); *√sam => same, samaya, samāpe, samāpaya* (khiến an ủi), …

Các ngữ căn kết thúc bằng *i, ī, u, ū* tạo nên động từ nguyên nhân của chúng từ Động từ cơ bản đặc biệt như *√bhū (ū>o>ava>āva) => bhāve, bhāvaya, bhāvāpe, bhāvāpaya* (khiến là/trở thành); *√su => sāve, sāvaya, sāvāpe, sāvāpaya* (khiến nghe), …

Ngoài ra, còn có Nguyên nhân kép được tạo nên bằng cách thêm *āpāpe* vào ngữ căn và thường được dịch là 'có được, khiến gây ra'

| Ngữ căn | Nguyên nhân đơn | Nguyên nhân kép |
|---|---|---|
| *√pac* (nấu) | *pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaya* | *pācāpāpe, pācāpāpaya* |
| *√chid* (cắt) | *chede, chedaya, chedāpe, chedāpaya* | *chedāpāpe, chedāpāpaya* |

Các động từ nguyên nhân có biến cách giống với các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) như *√nī* (dẫn đến): Parassapada [(I) *nemi – nema*; (II) *nesi – netha*; (III) *neti – nenti*] và Attanopada [(I) *naye – nayāmhe*; (II) *nayase – nayavhe*; (III) *nayante – nayante*]

***Nguyên nhân bị động*****:** được hình thành bằng cách thêm hậu tố *ya* của Bị động vào Động từ cơ bản nguyên nhân, *i* được chèn vào và bị làm dài thành *ī*, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

| Ngữ căn | Động từ thường | Nguyên nhân | Nguyên nhân bị động |
|---|---|---|---|
| *√pac* (nấu) | *pacati* | *pāceti* | *pācīyati* (bị sai/khiến nấu) |

Các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) tạo nên động từ nguyên nhân của chúng bằng cách thêm *āpe* hoặc *āpaya* vào động từ cơ bản, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

| Ngữ căn | Động từ cơ bản | Động từ thường | Nguyên nhân bị động |
|---|---|---|---|
| √*cur* (trộm, lấy cắp) | *core* | *coreti, corayati* | *corāpeti, corāpayati* |

*Một số ví dụ về động từ Nguyên nhân:*

1. *So puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ kārāpeti.*
   (Vị ấy cho xây ngôi tế đường mới ở phía Đông của kinh thành.)
2. *Atha kho dasamo gahapati āyasmato ānandassa pañcasatavihāraṃ kārāpesi.*
   (Khi ấy, gia chủ Dasama đã cho xây ngôi tịnh xá (trị giá) 500 (đồng Kahāpaṇa) cho tôn giả Ānanda.)
3. *Bandhumā rājā vipassissa kumārassa tayo pāsāde kārāpesi.*
   (Đức vua có nhiều quyến thuộc đã cho xây 3 toà lâu đài cho hoàng tử Vipassī.)
4. *Iṅgha me tvaṃ, ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpehi.*
   (Này Ānanda, ông hãy kê/đặt chiếc giường nhỏ với đầu về hướng Bắc giữa hai cây Sāla.)

*Ngữ vựng:*

*puratthima* (tt): Đông
*santhāgāra* (nt, trut): phòng họp nhỏ, tế đường
*bandhumant* (tt): (người) có nhiều quyến thuộc
*pāsāda* (nt): lâu đài
*iṅgha* (bbt): thôi nào, tiếp tục, nhìn đây!
*antarena* (trt): bên trong, ở giữa
*yamakasālā = yamaka* (trut) cặp/đôi+*sāla* (nt) cây sāla
*uttarasīsaka = uttara* (tt) ở trên, hướng Bắc+*sīsaka* (trut) cái đầu
*mañcaka* (nt): chiếc giường nhỏ
*paññāpeti* (đt nguyên nhân của *pajānāti*): sắp đặt, sửa soạn

**3. Định danh:**

Động từ định danh được hình thành từ gốc danh từ bởi các hậu tố nhất định là (i) *āya, aya, e*; (ii) *īya, iya*; (iii) *a*; (iv) *āra, āla*; và (v) *vāpe*. Nó thường được dịch ‘hành động như, giống như, mong được như’

| Gốc danh từ | Động từ định danh |
|---|---|
| *pabbata* (núi) | *pabbatāyati* (hành động như núi) |
| *macchara* (tánh tham) | *macchārayati* (giống như tham lam) |
| *samudda* (biển) | *samuddāyati* (giống/hành động như biển) |
| *arañña* (rừng) | *araññīyati* (hành động (ở thị trấn) như ở rừng) |
| *nadī* (sông) | *nadiyiti* (hành động như sông) |
| *dhana* (tài sản) | *dhanayati* (mong muốn tài sản) |
| *putta* (con trai) | *puttīyati* (mong muốn/đối xử như con trai) |
| *patta* (cái bát) | *pattīyati* (mong muốn cái bát) |

| | |
|---|---|
| *cīvara* (y phục) | *cīvarīyati* (mong muốn y) |
| *taṇhā* (sự tham ái) | *taṇhāyati* (khao khát) |
| *samodhāna* (sự kết nối) | *samodhāneti* (kết nối, liên kết) |
| *upakkama* (sự siêng năng, kế hoạch) | *upakkamālati* (siêng năng, vạch kế hoạch) |
| *mettaṃ* (tình thương) | *mettāyati* (yêu thương) |
| *karuṇa* (sự trắc ẩn) | *karuṇāyati* (thương hại/xót) |
| *sukha* (hanh phúc) | *sukhāpeti* (tạo/khiến hạnh phúc) |
| *dukkha* (đau khổ) | *dukkhāpeti* (tạo/khiến đau khổ) |
| *uṇha* (hơi nóng) | *uṇhāpeti* (đốt/nung nóng) |
| *pariyosāna* (sự kết thúc) | *pāriyosānati* (kết thúc, chấm dứt) |

Động từ định danh còn được hình thành từ các gốc tính từ và trạng từ như:

| Gốc tính và trạng từ | Động từ định danh |
|---|---|
| *daḷha* (tt) chắc chắn, vững mạnh | *daḷhāyati* (làm chắc chắn/vững mạnh) |
| *santaṃ* (trt) an/thanh tịnh | *santarati* (hành động tốt đẹp/hào phóng) |

<u>*Lưu ý:*</u>

Có thêm 1 cách hình thành động từ Định danh khác theo Niruttidīpanī là âm tiết thứ 1, 2, hoặc 3 của danh từ bị lặp lại và hậu tố '*īyisa*' hoặc '*yisa*' được thêm vào, đôi khi nguyên âm '*i*' hoặc '*u*' được chèn vào giữa sự lấy âm, vd:

| Gốc danh từ | Động từ định danh |
|---|---|
| *putta* (con trai) | *pupputtīyisati, puttittiyisati* (muốn được như con trai) |
| *kamalaṃ* (bông hoa) | *kakamalāyisati, kamalalāyisati* (muốn được như bông hoa) |

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Định danh cũng được tạo nên theo cách thông thường.

<u>*Một số ví dụ về động từ Định danh:*</u>

1. *Na taṇhāyati na bhāyatī'ti attho hoti.*
   (Không khao khát có nghĩa là 'không sợ hãi'.)
2. *Bhante nāgasena, yo paraṃ dukkhāpetvā dānaṃ deti, api nu taṃ dānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ?*
   (Bạch ngài Nāgasena, ai khi làm người khác đau khổ rồi bố thí, thì sự bố thí ấy có cho quả an lạc và cho sanh về Thiên giới hay không?)
3. *Ime dārakā aññe dārake vināsenti dukkhāpenti, na ime saṅgahetabbā, vajjetabbā ime.*
   (Những đứa bé này làm hư hỏng và gây đau khổ cho những đứa bé khác, (do đó) không nên thân cận mà hãy tránh xa chúng.)
4. *Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālaṅkato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu viharimhā.*
   (Vị pháp vương chân chánh đã tạo an lạc cho chúng tôi rồi băng hà/mệnh chung, nên chúng ta đã được sống an lạc trong quốc độ của vị pháp vương chân chánh ấy.)

*Ngữ vựng:*

*bhāyati* (√*bhi+a+ti*): sợ hãi
*attha* (nt): ý nghĩa; lợi ích
*sukhavipāka* = *sukha* (tt) an lạc+*vipāka* (trut) kết quả
*saggasaṃvattanika = sagga+saṃvattanika* (tt) dẫn/đưa đến
*dāraka* (nt): cậu bé, bé trai
*vināseti* (đt nguyên nhân của *vinassati*): phá hoại, làm hư
*saṅgahetabbā* (khnpt của đt định danh *saṅgahāpeti*): đáng thân cận
*vajjetabbā* (khnpt của *vajjeti*): đáng tránh xa
*dhammika* (chính đáng, đúng pháp)
*kālaṅkata* (tt từ thành ngữ '*kālaṃ karoti*'): chết
*vijita* (trut): lãnh thổ, quốc độ
*phāsu* (tt): vui thích, thoải mái

**4. Mong mỏi:**

Động từ Mong mỏi được hình thành từ ngữ căn. Động từ loại này không được sử dụng rộng rãi trong Pāli ngữ. Hậu tố *sa* và sự lặp lại ngữ căn là dấu hiệu đặc trưng của biến ngôi này.

| Ngữ căn | Động từ cơ bản mong mỏi | Động từ mong mỏi |
|---|---|---|
| √*su* (nghe) | *sussusa* | *sussusati = sotumicchati* (muốn nghe) |
| √*bhuj+sa* (ăn) | *bubhukkha* | *bubhukkhati* (muốn ăn) |
| √*tij* (chịu đựng) | *titikkha* | *titikkhati* (muốn cam chịu, kham nhẫn) |
| √*ghas* (ăn) | *jighaccha* | *jighacchati* (muốn ăn) |
| √*pā* (uống) | *pipāsa, pivāsa* | *pivāsati* (muốn uống) |
| √*kit* (điều trị, chữa) | *cikiccha* | *cikicchati* (muốn điều trị) |

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Mong mỏi cũng được tạo nên theo cách thông thường.

*Một số ví dụ về động từ Mong mỏi:*

1. *Saddhammaṃ sotumicchantī'ti tathāgatappaveditaṃ saddhammaṃ sotukāmo hoti.*
   ('Muốn thính Pháp' có nghĩa là muốn nghe diệu Pháp được Như Lai thuyết.)
2. *Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi.*
   (Này Thiên chủ, có phải ông có sợ hãi hoặc yếu hèn nên mới kham nhẫn đối với chúng tôi)
3. *Akkosaṃ vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati.*
   (Ai không có ác ý, thì kham nhẫn sự phỉ báng, hình phạt và sự giam cầm)
4. *Āturasseva āturassa+eva bhesajjaṃ, bhojanaṃva jigacchato.*
   (Thuốc là chỉ dành cho người bệnh, thực phẩm chỉ dành cho người đói.)

*Ngữ vựng:*

*tathāgata* (nt): đấng Như Lai, Đức Phật, Bậc đã đến như vậy; (tính từ) đã đến như vậy
*pavedita* (qkpt của *pavedeti*): tuyên bố, thuyết giảng
*sotukāma* (tt): muốn nghe
*bhaya* (trut): sự sợ hãi
*nu* (bbt): dùng trong câu nghi vấn
*maghavant* (nt): tên của vua trời Sakka
*sakka* (tt): có thể
*dubbalya* (trut): sự yếu đuối/nhu nhược
*akkosaṃ* (nt): sự phỉ báng
*vadhabandha* = *vadha* (nt) hình phạt+bandha (nt) sự giam cầm

*aduṭṭha* (tt): không xấu ác
*Ātura* (tt): bệnh
*bhesajja* (trut): thuốc men
*bhojana* (trut): thực phẩm

**5. Nhấn mạnh:**

Động từ nhân mạnh hay còn gọi là động từ Tái diễn được dùng để diễn đạt sự lặp lại thường xuyên và được hình thành từ ngữ căn. Đặc điểm của Biến ngôi nhấn mạnh này là sự lặp lại ngữ căn. Các động từ này ít xuất hiện trong Pāli ngữ.

| Ngữ căn | Động từ nhấn mạnh |
|---|---|
| √*lap* (nói) | *lālappati, lālapati* (than van, rên rỉ) |
| √*kam* (đi lanh quanh) | *caṅkamati* (đi tới đi lui) |
| √*gam* (đi) | *jaṅgamati* (đi lên đi xuống) |

*Một số ví dụ về động từ Nhấn mạnh:*

1. *Kuhiṃ gatā kattha gatā (mūsikā), iti lālappati jano.*
   (Người ta than rằng: '(Các con chuột) đã đi đâu? đi đâu?')
2. *Tena kho pana samayena āyasmā mahāmoggallāno abbhokāse caṅkamati.*
   (Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Moggallāna đang đi kinh hành ngoài trời.)
3. *So caṅkamati – 'evaṃ maṃ caṅkamantaṃ nābhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissantī'ti.*
   (Vị ấy đi kinh hành và nghĩ rằng: 'Khi đi kinh hành như vậy, các tham ưu, ác bất thiện pháp sẽ không xâm chiếm ta'.)
4. *Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto sambahulehi bhikkhūhi saddhiṃ bhagavato avidūre caṅkamati.*
   (Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Sāriputta cùng với nhiều vị tỳ-khưu đang đi kinh hành gần Thế Tôn.)

*Ngữ vựng:*

*mūsika* (nt): con chuột
*abbhokāsa* (nt): ngoài trống
*nābhijjhādomanassa* = *na*+*abhijjhā* (nut) sự tham lam+*domanassa* (trut): sầu muộn
*anvāssavati* (*anu*+*ā*+√*su*+*a*+*ti*): chạy vào, tấn công
*sambahula* (tt): nhiều
*avidūra* (trut): gần